Biểu 19. SỐ HỘ CHIA THEO TÌNH TRẠNG CÓ NHÀ Ở, SỐ NGƯỜI TRONG HỘ VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Đơn vị tính: Hộ

Số người trong hộ	*Tổng số hộ*	*Tình trạng nhà ở*		
		Có nhà ở	*Không có nhà ở*	*KXĐ*
(A)	(1)	(2)	(6)	(7)
58 : Tỉnh Ninh Thuận				
Tổng số	**134.674**	**134.605**	**65**	**4**
1 người	7.609	7.596	13	-
2 người	15.195	15.192	3	-
3 người	26.403	26.394	8	1
4 người	35.201	35.195	4	2
5 người	23.417	23.415	2	-
6 người	14.438	14.405	32	1
7 người+	12.411	12.408	3	-
Nông thôn	**83.165**	**83.114**	**50**	**1**
1 người	4.207	4.200	7	-
2 người	8.381	8.380	1	-
3 người	15.130	15.126	4	-
4 người	20.836	20.833	2	1
5 người	15.510	15.508	2	-
6 người	10.059	10.027	32	-
7 người+	9.042	9.040	2	-
Thành thị	**51.509**	**51.491**	**15**	**3**
1 người	3.402	3.396	6	-
2 người	6.814	6.812	2	-
3 người	11.273	11.268	4	1
4 người	14.365	14.362	2	1
5 người	7.907	7.907	-	-
6 người	4.379	4.378	-	1
7 người+	3.369	3.368	1	-

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Hộ

Số người trong hộ	*Tổng số hộ*	*Tình trạng nhà ở*		
		Có nhà ở	*Không có nhà ở*	*KXĐ*
(A)	(1)	(2)	(6)	(7)
582 : Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm				
Tổng số	**41.162**	**41.157**	**3**	**2**
1 người	2.822	2.822	-	-
2 người	5.572	5.572	-	-
3 người	9.284	9.282	1	1
4 người	11.301	11.300	1	-
5 người	6.043	6.043	-	-
6 người	3.365	3.364	-	1
7 người+	2.775	2.774	1	-
Nông thôn	**2112**	**2112**	**-**	**-**
1 người	115	115	-	-
2 người	221	221	-	-
3 người	414	414	-	-
4 người	613	613	-	-
5 người	346	346	-	-
6 người	217	217	-	-
7 người+	186	186	-	-
Thành thị	**39050**	**39045**	**3**	**2**
1 người	2707	2707	-	-
2 người	5351	5351	-	-
3 người	8870	8868	1	1
4 người	10688	10687	1	-
5 người	5697	5697	-	-
6 người	3148	3147	-	1
7 người+	2589	2588	1	-

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Hộ

Số người trong hộ	*Tổng số hộ*	*Tình trạng nhà ở*		
		Có nhà ở	*Không có nhà ở*	*KXĐ*
(A)	(1)	(2)	(6)	(7)
584 : Huyện Bác ái				
Tổng số	**5.055**	**5.049**	**6**	**-**
1 người	159	156	3	-
2 người	437	437	-	-
3 người	853	852	1	-
4 người	1.080	1.080	-	-
5 người	943	942	1	-
6 người	697	697	-	-
7 người+	886	885	1	-
Nông thôn	**5.055**	**5.049**	**6**	**-**
1 người	159	156	3	-
2 người	437	437	-	-
3 người	853	852	1	-
4 người	1.080	1.080	-	-
5 người	943	942	1	-
6 người	697	697	-	-
7 người+	886	885	1	-

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Hộ

Số người trong hộ	*Tổng số hộ*	*Tình trạng nhà ở*		
		Có nhà ở	*Không có nhà ở*	*KXĐ*
(A)	(1)	(2)	(6)	(7)
585 : Huyện Ninh Sơn				
Tổng số	**17.494**	**17.486**	**7**	**1**
1 người	1.155	1.149	6	-
2 người	2.105	2.105	-	-
3 người	3.401	3.401	-	-
4 người	4.676	4.674	1	1
5 người	3.078	3.078	-	-
6 người	1.734	1.734	-	-
7 người+	1.345	1.345	-	-
Nông thôn	**14628**	**14625**	**3**	**-**
1 người	936	934	2	-
2 người	1691	1691	-	-
3 người	2813	2813	-	-
4 người	3862	3861	1	-
5 người	2617	2617	-	-
6 người	1475	1475	-	-
7 người+	1234	1234	-	-
Thành thị	**2866**	**2861**	**4**	**1**
1 người	219	215	4	-
2 người	414	414	-	-
3 người	588	588	-	-
4 người	814	813	-	1
5 người	461	461	-	-
6 người	259	259	-	-
7 người+	111	111	-	-

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Hộ

Số người trong hộ	*Tổng số hộ*	*Tình trạng nhà ở*		
		Có nhà ở	*Không có nhà ở*	*KXĐ*
(A)	(1)	(2)	(6)	(7)
586 : Huyện Ninh Hải				
Tổng số	**21.463**	**21.455**	**8**	**-**
1 người	1.185	1.183	2	-
2 người	2.275	2.273	2	-
3 người	4.105	4.102	3	-
4 người	5.776	5.775	1	-
5 người	4.076	4.076	-	-
6 người	2.443	2.443	-	-
7 người+	1.603	1.603	-	-
Nông thôn	**17825**	**17825**	**-**	**-**
1 người	1028	1028	-	-
2 người	1893	1893	-	-
3 người	3434	3434	-	-
4 người	4678	4678	-	-
5 người	3415	3415	-	-
6 người	2068	2068	-	-
7 người+	1309	1309	-	-
Thành thị	**3638**	**3630**	**8**	**-**
1 người	157	155	2	-
2 người	382	380	2	-
3 người	671	668	3	-
4 người	1098	1097	1	-
5 người	661	661	-	-
6 người	375	375	-	-
7 người+	294	294	-	-

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Hộ

Số người trong hộ	*Tổng số hộ*	*Tình trạng nhà ở*		
		Có nhà ở	*Không có nhà ở*	*KXĐ*
(A)	(1)	(2)	(6)	(7)
587 : Huyện Ninh Phước				
Tổng số	**41.010**	**41.006**	**3**	**1**
1 người	1.964	1.962	2	-
2 người	3.978	3.978	-	-
3 người	7.087	7.087	-	-
4 người	10.417	10.416	-	1
5 người	7.746	7.746	-	-
6 người	5.049	5.049	-	-
7 người+	4.769	4.768	1	-
Nông thôn	**35055**	**35051**	**3**	**1**
1 người	1645	1643	2	-
2 người	3311	3311	-	-
3 người	5943	5943	-	-
4 người	8652	8651	-	1
5 người	6658	6658	-	-
6 người	4452	4452	-	-
7 người+	4394	4393	1	-
Thành thị	**5955**	**5955**	**-**	**-**
1 người	319	319	-	-
2 người	667	667	-	-
3 người	1144	1144	-	-
4 người	1765	1765	-	-
5 người	1088	1088	-	-
6 người	597	597	-	-
7 người+	375	375	-	-

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Hộ

Số người trong hộ	*Tổng số hộ*	*Tình trạng nhà ở*		
		Có nhà ở	*Không có nhà ở*	*KXĐ*
(A)	(1)	(2)	(6)	(7)
588 : Huyện Thuận Bắc				
Tổng số	**8.490**	**8.452**	**38**	**-**
1 người	324	324	-	-
2 người	828	827	1	-
3 người	1.673	1.670	3	-
4 người	1.951	1.950	1	-
5 người	1.531	1.530	1	-
6 người	1.150	1.118	32	-
7 người+	1.033	1.033	-	-
Nông thôn	**8.490**	**8.452**	**38**	**-**
1 người	324	324	-	-
2 người	828	827	1	-
3 người	1.673	1.670	3	-
4 người	1.951	1.950	1	-
5 người	1.531	1.530	1	-
6 người	1.150	1.118	32	-
7 người+	1.033	1.033	-	-